SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN **QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**
Số: 213 /QBVR- BĐH V/v bổ sung danh sách chủ rừng đủ điều kiện chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng	*Điện Biên, ngày 24 tháng 6 năm 2022*

Kính gửi: Phòng giao dịch NHCSXH huyện Điện Biên Đông

Căn cứ Quy chế phối hợp ngày 30/5/2019 giữa Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên với Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Điện Biên về việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng cho các chủ rừng qua hệ thống tài khoản ngân hàng;

Căn cứ Thông báo số 147/TB-QBVR ngày 07/5/2021; 152/TB-QBVR ngày 12/5/2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên về thanh toán tiền DVMTR năm 2018- 2021 cho các chủ rừng trên địa bàn huyện Điện Biên Đông;

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thông báo bổ sung danh sách chủ rừng đủ điều kiện chi trả tiền DVMTR cho chủ rừng là hộ gia đình, cộng đồng thôn, bản trên địa bàn huyện Điện Biên Đông như sau:

- Tổng số tiền được chi trả: 98.838.126 đồng.

Chủ rừng là hộ gia đình: 44 chủ rừng.

Chủ rừng là cộng đồng: 3 chủ rừng.

(Có danh sách chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng kèm theo)

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng đề nghị Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Điện Biên Đông chủ động xây dựng thông báo, kế hoạch chi trả tiền DVMTR cho các chủ rừng, trên địa bàn các xã thuộc huyện Điện Biên Đông./.

Nơi nhận: - Như trên; - UBND huyện Điện Biên Đông (b/c); - Giám đốc Quỹ (b/c); - Hạt Kiểm lâm huyện; - UBND xã Chiềng Sơ, Keo Lôm, Luân Giới, Mường Luân, Na Son, Phì Nhừ, Pu Nhi, Xa Dung; - Lưu: VT, KH-KT.	**KT. GIÁM ĐỐC** **PHÓ GIÁM ĐỐC** QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG **Trần Xuân Tâm**

BIỂU TỔNG HỢP TỔNG SỐ TIỀN CHI TRẢ BỔ SUNG HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG

Qua tài khoản Ngân hàng CSXH cho các chủ rừng hộ gia đình, cộng đồng dân cư

(Kèm theo Công văn số 213 /QBVR-BĐT ngày 24/6/2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Lưu vực thủy điện Nậm Núa				Lưu vực thủy điện Nà Sơn				Lưu vực sông Mã						Tổng cộng
		Năm 2018-2020		Năm 2021		Năm 2020		Năm 2021		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		
		Diện tích (ha)	*Số tiền (đồng)*	*Diện tích (ha)*	*Số tiền (đồng)*	*Diện tích (ha)*	*Số tiền (đồng)*	*Diện tích (ha)*	*Số tiền (đồng)*	*Diện tích (ha)*	*Số tiền (đồng)*	*Diện tích (ha)*	*Số tiền (đồng)*	*Diện tích (ha)*	*Số tiền (đồng)*	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
A	**Xã Chiềng Sơ**											**61,572**	**24.628.800**	**62,230**	**24.892.000**	**49.520.800**
I	**Tên hộ gia đình, cá nhân**											**6,752**	**2.700.800**	**0,510**	**204.000**	**2.904.800**
	Bản Nà Muông															**0**
1	Lò Văn Doan											0,500	200.000			**200.000**
2	Lò Văn Phan											0,900	360.000			**360.000**
	Bản Pá Nậm															**0**
3	Lò Văn Phong											0,690	276.000			**276.000**
	Bản Hin Hóng															**0**
4	Lò Thị Pỏ											0,621	248.400			**248.400**
5	Lò Văn Bình											2,421	968.400			**968.400**
6	Vì Văn Hiếng											0,540	216.000			**216.000**
	Bản Cang															**0**
7	Lò Văn Tưới											0,510	204.000	0,510	204.000	**408.000**
	Bản Nậm Mắn															**0**
8	Lò Văn Loan											0,570	228.000			**228.000**
II	**Cộng đồng dân cư**											**54,820**	**21.928.000**	**61,720**	**24.688.000**	**46.616.000**
1	Cộng đồng bản Pá Nậm											54,820	21.928.000	54,820	21.928.000	**43.856.000**
2	Cộng đồng bản Nà Ly													6,900	2.760.000	
B	**Xã Keo Lôm**	**8,600**	**3.649.264**	**8,600**	**3.440.000**							**6,220**	**2.488.000**	**0,460**	**184.000**	**9.761.264**
I	**Tên hộ gia đình, cá nhân**	**8,600**	**3.649.264**	**8,600**	**3.440.000**							**6,220**	**2.488.000**	**0,460**	**184.000**	**9.761.264**
	Bản Huổi Xa 2															**0**
1	Lò Thị Pánh											1,160	464.000			**464.000**
2	Lường Văn Tinh											2,480	992.000			**992.000**
3	Quàng Văn Niến											1,220	488.000			**488.000**
	Bản Háng Lia															**0**
4	Giàng A Nếnh											0,460	184.000	0,460	184.000	**368.000**
	Bản Tìa Gênh C															**0**
5	Ly A Nhìa											0,900	360.000			**360.000**

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Lưu vực thủy điện Nậm Núa				Lưu vực thủy điện Na Son				Lưu vực sông Mã						Tổng cộng
		Năm 2018-2020		Năm 2021		Năm 2020		Năm 2021		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		
		Diện tích (ha)	*Số tiền (đồng)*	*Diện tích (ha)*	*Số tiền (đồng)*	*Diện tích (ha)*	*Số tiền (đồng)*	*Diện tích (ha)*	*Số tiền (đồng)*	*Diện tích (ha)*	*Số tiền (đồng)*	*Diện tích (ha)*	*Số tiền (đồng)*	*Diện tích (ha)*	*Số tiền (đồng)*	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
6	Vừ Chồng Chá	8,600	3.649.264	8,600	3.440.000											7.089.264
	Xã Luân Giới											4,240	1.696.000	3,560	1.424.000	3.120.000
I	**Tên hộ gia đình, cá nhân**											0,680	272.000			272.000
	Bản Na Ngua															0
1	Cà Văn Tinh											0,680	272.000			272.000
II	**Tên cộng đồng dân cư**											3,560	1.424.000	3,560	1.424.000	2.848.000
1	Cộng đồng bản Na Ngua											3,560	1.424.000	3,560	1.424.000	2.848.000
	Xã Mường Luân											3,120	1.248.000	3,120	1.248.000	2.496.000
I	**Tên hộ gia đình, cá nhân**											3,120	1.248.000	3,120	1.248.000	2.496.000
	Bản Na Ten															0
1	Lường Văn Tướng											0,870	348.000	0,870	348.000	696.000
	Bản Pá Vạt 2															0
2	Lò Văn Khiến											2,250	900.000	2,250	900.000	1.800.000
	Xã Na Son					6,920	254.704			3,150	1.260.000	6,920	2.513.296			4.028.000
I	**Tên hộ gia đình, cá nhân**					6,920	254.704			3,150	1.260.000	6,920	2.513.296			4.028.000
	Bản Lọng Chuông A															0
1	Quàng Văn Hỏa					2,040	75.086					2,040	740.914			816.000
	Bản Lọng Chuông C															0
2	Lò Văn Anh					3,150	115.942			3,150	1.260.000	3,150	1.144.058			2.520.000
	Bản Na Phát															0
3	Lò Văn Khơ					1,730	63.676					1,730	628.324			692.000
	Xã Phì Nhừ											3,980	1.592.000	1,600	640.000	2.232.000
I	**Tên hộ gia đình, cá nhân**											3,980	1.592.000	1,600	640.000	2.232.000
	Bản Trống Giông															0
1	Hạ Bua Sếnh											1,590	636.000			636.000
	Bản Từ Xa															0
2	Lầu Chờ Dế											0,790	316.000			316.000
	Bản Trống Sư A															0
3	Vàng Giống Só											1,600	640.000	1,600	640.000	1.280.000
	Xã Pu Nhi	17,222	7.169.661	15,926	6.370.400	8,050	296.297	6,870	322.258	1,970	788.000	8,050	2.923.704	6,870	2.425.742	20.296.062
I	**Tên hộ gia đình, cá nhân**	17,222	7.169.661	15,926	6.370.400	8,050	296.297	6,870	322.258	1,970	788.000	8,050	2.923.704	6,870	2.425.742	20.296.062
	Bản Huổi Tao B															0
1	Lò Văn Phấu	0,900	381.900	0,900	360.000											741.900

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Lưu vực thủy điện Nậm Núa				Lưu vực thủy điện Na Son				Lưu vực sông Mã						Tổng cộng
		Năm 2018-2020		Năm 2021		Năm 2020		Năm 2021		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		
		Diện tích (ha)	*Số tiền (đồng)*	*Diện tích (ha)*	*Số tiền (đồng)*	*Diện tích (ha)*	*Số tiền (đồng)*	*Diện tích (ha)*	*Số tiền (đồng)*	*Diện tích (ha)*	*Số tiền (đồng)*	*Diện tích (ha)*	*Số tiền (đồng)*	*Diện tích (ha)*	*Số tiền (đồng)*	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
	Bản Nậm Ngám A															0
2	Lò Văn Dung	2,294	1.044.305	2,294	917.600											1.961.905
3	Sùng A Lầu	1,352	579.574	1,352	540.800											1.120.374
4	Lò Văn Gióng	1,296	589.982													589.982
5	Lường Văn Hồng	6,680	2.672.000	6,680	2.672.000											5.344.000
6	Lò Thị Thanh	0,900	381.900	0,900	360.000											741.900
	Bản Nậm Ngám B															0
7	Sùng A Bi	0,780	312.000	0,780	312.000											624.000
8	Giàng Chống Lầu	0,440	176.000	0,440	176.000											352.000
9	Sùng Sáy Hủ	0,420	168.000	0,420	168.000											336.000
10	Giàng Sua Pồng	1,580	632.000	1,580	632.000											1.264.000
11	Thào Cháy Dụa	0,580	232.000	0,580	232.000											464.000
	Bản Pu Cai															0
1	Hạng Thị Lu					1,500	55.211	1,500	70.362			1,500	544.790	1,500	529.638	1.200.001
	Bản Háng Giống															0
2	Sùng A Gấu					3,400	125.144	3,400	159.487			3,400	1.234.856	3,400	1.200.513	2.720.000
	Phù Lồng B															0
3	Hạng A Ký					1,970	72.510	1,970	92.409	1,970	788.000	1,970	715.490	1,970	695.591	2.364.000
	Bản Phù Lồng A															0
4	Giàng A Di					1,180	43.432					1,180	428.568			472.000
	Xã Xa Dung					**0,860**	**31.654**	**0,860**	**40.341**			**9,230**	**3.660.346**	**9,230**	**3.651.659**	**7.384.000**
I	**Tên hộ gia đình, cá nhân**					**0,860**	**31.654**	**0,860**	**40.341**	-	-	**9,230**	**3.660.346**	**9,230**	**3.651.659**	**7.384.000**
	Bản Chóng B															0
1	Lò Văn San											2,520	1.008.000	2,520	1.008.000	2.016.000
2	Lò Văn Pản											1,080	432.000	1,080	432.000	864.000
	Bản Xa Dung B															0
3	Chá Chồng Chu					0,860	31.654	0,860	40.341			0,860	312.346	0,860	303.659	688.000
	Bản Háng Tầu															0
4	Giàng Sua Thò											2,040	816.000	2,040	816.000	1.632.000
5	Giàng A Tà											2,200	880.000	2,200	880.000	1.760.000
6	Giàng A Chia											0,530	212.000	0,530	212.000	424.000
	Tổng cộng		**10.818.925**		**9.810.400**		**582.655**		**362.599**		**2.048.000**		**40.750.146**		**34.465.401**	**98.838.126**

QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG